

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ KHÁC NHAU Ở MỖI CÁ NHÂN KHI HỌC NGOẠI NGỮ

ThS. NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI*

Nhiều năm nay, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (Second-language acquisition, viết tắt là SLA) đã thu hút sự quan tâm của rất nhiều các nhà ngôn ngữ học, tâm lý học và nhân chủng học. Nhiều nghiên cứu của họ tập trung làm rõ lí do tại sao có nhiều người rất thành công trong khi không ít người lại thất bại khi học một ngôn ngữ mới. Theo Ellis (1994), các yếu tố ảnh hưởng xem ra rất nhiều, chẳng hạn tuổi tác, giới tính, vốn ngoại ngữ có sẵn, sự lưu loát tiếng mẹ đẻ, năng khiếu, thái độ và động lực học tập, cách học, môi trường học tập,...

Trong số các yếu tố trên, *tuổi tác, động cơ học tập, năng khiếu* thật sự làm tác giả quan tâm. Vì vậy, bài viết tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của chúng tới người học ngoại ngữ.

1. Tuổi tác

Lightbrown và Spada (1999) nghiên cứu ảnh hưởng của tuổi tác đến việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai và đi đến thống nhất: có rất nhiều người lớn có khả năng thành công trong giao tiếp với ngôn ngữ mới. Tuy nhiên, điều tạo sự khác biệt giữa họ với người bản ngữ và những người học ngoại ngữ khi còn trẻ chính là giọng, việc chọn từ ngữ và các vấn đề về ngữ pháp.

Cũng có nhiều nghiên cứu chứng minh rằng việc học ngôn ngữ ở trẻ nhỏ và người lớn có sự khác biệt là do sự phát triển khác nhau trong não. Yvonne F. Stapp (1999) khẳng định "*khả năng đạt được trình độ ngoại ngữ như người bản ngữ trong thời gian ngắn ở trẻ nhỏ là sự phản ánh tính chất mềm dẻo của thần kinh và có liên quan đến đặc điểm khác biệt ở não của trẻ*" (1; tr.123).

Khi bàn về mối quan hệ giữa thần kinh học và sự phát triển nổi trội của não bộ khi trẻ tuổi, Lenneberg (1967) đã đưa ra lí thuyết rằng hiện tượng phát triển nổi trội của não bộ sẽ chấm dứt khi tuổi dậy thì tới. Nói cách khác, một phần lớn bộ não của trẻ được cấu tạo để dành cho việc học ngôn ngữ; sau đó, phần lớn các neuron thần kinh này được chuyển đổi

cho mục đích sử dụng khác. Trước tuổi dậy thì, chức năng ngôn ngữ được định vị tại một vị trí đặc biệt trong não; sau giai đoạn này, não bộ sẽ mất dần đi tính mềm dẻo và làm cho quá trình tiếp thu ngôn ngữ ở người lớn khó khăn hơn.

Tương tự, Geschwind (1983) cũng khẳng định não người gồm bán cầu não trái và bán cầu não phải; các chức năng khác nhau được phát triển dần dần trong não khi trẻ lớn dần lên (2; tr.62-63). Theo Ellis (1985), Penfiel and Roberts (1959) cũng rất đồng tình với quan điểm này khi cho rằng lứa tuổi lí tưởng nhất để tiếp thu ngôn ngữ là khoảng 10 năm đầu đời. Trong giai đoạn này, não rất linh hoạt; nhưng khi bắt đầu dậy thì, ưu thế này dần dần biến mất. Bởi, trước khi dậy thì, khả năng hiểu và sản sinh ngôn ngữ thường tập trung ở hai bán cầu não; sau giai đoạn này, khả năng ngôn ngữ ấy chuyển dần hết về bán cầu não trái (3; tr.107).

Ngoài ra, sự khác nhau về khả năng tiếp thu ngôn ngữ giữa người lớn và trẻ nhỏ còn liên quan đến điều kiện học tập. Chẳng hạn, người lớn có tính chất công việc khá đa dạng, đòi hỏi các mức độ giao tiếp khác nhau. Điều này dẫn đến nhu cầu sử dụng từ vựng và cấu trúc câu trong công việc hàng ngày cũng khác nhau. Trong nhiều tình huống, giao tiếp bằng ngoại ngữ là bắt buộc đối với họ. Chính vì vậy Ellis (1994) khẳng định "người lớn học ngoại ngữ hoàn toàn không tự nhiên và họ học ngoại ngữ phần lớn thông qua các nguyên tắc ngôn ngữ" (4; tr.108).

Trong khi đó, trẻ nhỏ học ngoại ngữ phần lớn là thông qua giáo viên và bạn bè nên nhu cầu giao tiếp của trẻ thường rất lớn. Trẻ học và sử dụng ngoại ngữ suốt thời gian ở trường và cảm thấy có nhu cầu kết bạn với những trẻ không cùng nói ngôn ngữ mẹ đẻ với chúng. Cấu trúc câu và vốn từ vựng chúng sử dụng trong quá trình giao tiếp này thường không quá phức

* Khoa Ngoại ngữ - Học viện Quân y, Hà Nội

tạp. Lí do để giải thích cho hiện tượng này là trong các tình huống giao tiếp bình thường, trẻ nhỏ không bắt buộc phải nói cho đến khi chúng sẵn sàng. Ngược lại, người lớn lại bắt buộc phải nói để đáp ứng nhu cầu giao tiếp trong các tình huống trên lớp học hoặc trong các hoạt động của cuộc sống hàng ngày như mua sắm, khám chữa bệnh hoặc phỏng vấn xin việc (5; tr. 33-34).

Thông thường, trẻ nhỏ không có các hành vi tích cực đối với nền văn hóa mới và chúng thường có một mong muốn mạnh mẽ để được là một phần của nhóm người hoặc cộng đồng mới. Trong khi đó, "Không giống như trẻ nhỏ, người lớn thường rất quan tâm đến việc người khác sẽ đánh giá mình thế nào. Họ lo lắng khi mắc lỗi giao tiếp vì sẽ cảm thấy "mất mặt" khi mắc lỗi. Điều này xảy ra ở một số nền văn hóa chẳng hạn như Trung Quốc. Việc sợ mắc lỗi, sợ cảm giác "mất mặt" chính là rào cản làm cho người lớn ngại nói tiếng Anh" (6; tr.8). Như vậy, khi giao tiếp bằng ngôn ngữ thứ hai, áp lực ít khi đè nặng lên trẻ nhỏ, làm cho việc học của chúng dễ dàng hơn nhiều.

Ngoài ra, sức khỏe cũng là một tác nhân gây ra sự khác biệt về kết quả học tập giữa người lớn và trẻ nhỏ.

2. Động cơ học tập

Dörnyei định nghĩa "động cơ học tập là lí do tại sao một người lại quyết định làm một việc gì đó và họ mong muốn theo đuổi nó trong bao lâu" (7; tr.8). Nhìn chung, động cơ học tập được chia thành hai loại chính: để hòa nhập và làm công cụ (*integrative and instrumental*). Cả hai loại trên đều có ảnh hưởng đến mức độ, chất lượng của quá trình học ngoại ngữ và đóng vai trò quan trọng trong sự thành bại của người học.

Động cơ để hòa nhập được hiểu là thái độ học tập tích cực của người học với mong muốn hòa nhập vào cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ đó (muốn hiểu biết nhiều hơn về những người đang sử dụng ngôn ngữ đó; để có thể kết bạn dễ dàng). *Động cơ để hòa nhập* duy trì sự thành công lâu dài khi học một ngôn ngữ thứ hai. Thực tế đã chứng minh những người học ngoại ngữ thành công nhất là những người có tình yêu đối với ngôn ngữ ấy, nền văn hóa ấy và luôn khát khao được trở nên thân quen, thậm chí là hòa nhập vào xã hội có ngôn ngữ ấy đang được sử dụng hoặc trở thành thành viên của cộng đồng xã hội ấy. Thích một

ngôn ngữ nào đó và lại có thể sử dụng được nó, bạn sẽ có khả năng hiểu sâu hơn và kĩ hơn cơ sở nền tảng về ngôn ngữ học mà lí thuyết đơn thuần không thể đem lại. Nghiên cứu về động cơ học tập, Spolky (1989) cũng đã đưa ra kết luận: "*Mục tiêu hòa nhập, hay còn được biết đến là một chùm các hành vi hướng thú của người học đối với một mục tiêu ngôn ngữ nào đó có ảnh hưởng tích cực đến việc học một ngôn ngữ mới nói chung cũng như sự tiến triển phát âm và hệ thống cú pháp giống người bản ngữ nói riêng*" (8; tr.151). Finegan (1999) cũng có quan điểm tương tự khi nói rằng "*mục tiêu hòa nhập tăng cường khả năng thành công trong việc phát âm giống người bản ngữ*" (9; tr.568).

Động cơ học tập để làm công cụ lại đề cập những lí do học một ngôn ngữ mới nhằm đạt được những mục tiêu sử dụng nhất định nào đó nên mang tính thực dụng nhiều hơn. Chẳng hạn, nhằm đáp ứng yêu cầu môn học ở trường phổ thông hay đại học, xin việc hoặc đọc dịch tài liệu chuyên ngành,...

Đáp ứng nhu cầu học tập ở trường phổ thông hay đại học cũng thuộc động cơ học tập để làm phương tiện. Morow (1987) đã dành thời gian nghiên cứu về động cơ học tập tại Nhật Bản và phát hiện ra rằng một trong những yếu tố góp phần vào việc thúc đẩy tính tích cực học tập tiếng Anh của học sinh ở Nhật chính là hệ thống thi cử. Những gì học sinh được giảng dạy ở trường sẽ được kiểm định qua các kì thi. Chẳng hạn, nếu tiếng Anh được giảng dạy trên lớp, tại các kì thi học sinh sẽ được yêu cầu làm các bài kiểm tra với các cấu trúc ngữ pháp đa dạng, vốn từ vựng phong phú và các kĩ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc viết. Do mục đích học tập như vậy nên một số người học thường quên cách sử dụng của ngoại ngữ đó ngay sau khi rời ghế nhà trường.

Dù có nhiều điểm khác biệt giữa hai loại động cơ học tập, trong mỗi hoàn cảnh, tình huống xã hội mỗi loại lại mang tính ưu việt riêng. Để thúc đẩy người học ngoại ngữ, giáo viên nên giới thiệu nhiều về nền văn hóa, con người cho học sinh trên lớp học. Đó là một trong những cách thiết thực nhất giúp người học có được những cảm nhận thực tế về ngoại ngữ đó. Ví dụ, phong cách sống, hành vi, suy nghĩ và quan niệm về giá trị của những con người nói ngôn ngữ ấy ngoài thực tế. Ngoài ra, giáo viên cũng nên xác định cho người học nhu cầu và động cơ học tập thực sự nhằm thiết kế những bài giảng phù hợp và áp dụng những

phương pháp dạy học hiệu quả đáp ứng nhu cầu của người học.

3. Năng khiếu

Ngoài tuổi tác và động cơ học tập, *năng khiếu* cũng đóng một vai trò không nhỏ trong quá trình học ngoại ngữ. Mặc dù ai cũng có thể học ngoại ngữ, nhưng không phải tất cả mọi người đều có kết quả học tập giống nhau. Một số người có tài năng đặc biệt hoặc năng khiếu khi học ngoại ngữ. Tài năng ấy thể hiện ở việc rất dễ dàng sử dụng ngoại ngữ thành thạo như người bản xứ hoặc có thể duy trì giọng nội nước ngoài riêng biệt cho dù sau hàng thập kỉ. Lightbown & Spada (1999) đều nghĩ rằng một số người có năng khiếu khác thường dành cho việc học ngoại ngữ.

Năng khiếu học ngoại ngữ có vẻ như là một khả năng tách biệt, giống như tài năng âm nhạc hoặc nghệ thuật. Nhiều nhà nghiên cứu đã khám phá ra rằng năng khiếu không thay đổi. Hầu hết các nghiên cứu hiện có về ảnh hưởng của năng khiếu đều chỉ ra rằng năng khiếu gồm ba thành phần chính: nhạy bén với ngữ pháp, khả năng ngữ âm và ghi nhớ.

Khả năng nhạy bén với ngữ pháp của người học ngoại ngữ thể hiện bằng khả năng minh họa nhận thức cấu trúc cú pháp của câu. Sự khác biệt về khả năng thành thạo ngữ pháp ngoại ngữ có vẻ chỉ liên quan đến một phần sự khác biệt về trí tuệ nói chung. Khả năng tập hợp ngữ âm là khả năng lưu giữ các âm thanh ngôn ngữ trong trí nhớ và khả năng tạo liên kết giữa âm thanh và kí tự ngôn ngữ. Trên thực tế, có một số người có khả năng bắt chước giọng của người khác trong khi một số người lại hoàn toàn không có khả năng này. Khả năng bắt chước về ngữ âm hoàn toàn không phụ thuộc vào trí tuệ. Một số người có khả năng trí tuệ không nổi trội nhưng lại rất có tài bắt chước giọng của người khác. Khả năng ghi nhớ là khả năng nhớ và khôi phục lại từ ngữ của ngôn ngữ mới. Trí nhớ đóng một vai trò trung tâm trong toàn bộ các thể loại nhận thức ở cấp độ cao. Quan điểm về năng khiếu cũng nhận định rằng, học thuộc lòng từ vựng cũng là một phần quan trọng đối với khả năng học ngoại ngữ. Ba thành phần này không phụ thuộc lẫn nhau và khác nhau ở mỗi cá thể. Do vậy, một cá nhân thể hiện khả năng theo cách khác nhau. Có người có thể mạnh ở khả năng tập hợp ngữ âm nhưng lại hạn chế ở khả năng ghi

nhớ. Có người rất giỏi các nguyên tắc ngữ pháp lại không có khả năng sử dụng ngôn ngữ khi nói. Tuy nhiên, những người học ngôn ngữ thành công có thể chỉ có một khả năng hoặc nhiều khả năng khác nhau. Người học sẽ hài lòng hơn nếu được đặt trong môi trường học tập phù hợp với khả năng đặc biệt của mình.

* * *

Trên đây là ba trong số các yếu tố cơ bản đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự khác nhau về khả năng học ngoại ngữ của mỗi cá nhân và góp phần trả lời câu hỏi mà nhiều người quan tâm: *Tại sao một số người lại có khả năng học ngoại ngữ giỏi hơn những người khác?* □

- (1) Stapp, Y.V. "Teaching English as a Second or Foreign language". Vol.3, No. 4. Gaikokugo Center - University of Tsukuba, Japan, 1999, January.
- (2) Geschwind, N. **Biological Foundations of Language and Hemispheric Domiance**. In Studdert - Kennedy, M. (ed.), 1983.
- (3) Ellis, R. **Understanding Second language Acquisition**. Oxford: Oxford University Press, 1985.
- (4) Ellis, R. **The study of Second Language Acquisition**. Oxford: Oxford University Press, 1994.
- (5) Lightbown, P. M and N. Spada. **How languages are learned**. Oxford University Press - 2nd edition, 1999.
- (6) Kangshumin. "Developing Adult FFL students' speaking abilities". *Forum journal*, Vol. 35, No. 3, 1997, July-September.
- (7) Dörnyei, Z. **Teaching and researching motivation**. Essex, England. Pearson Education Limited, 2002a.
- (8) Spolky, B. **Conditions for Second Language Learning**. Oxford University Press, 1989.
- (9) Finegan, E. **Language: Its structure and use** (3rd ed). Harcourt Brace, 1999.

SUMMARY

As the global society in which we live flows more easily across state borders, our people, cultures, companies, governments, and institutions from around the world have more contact. Borders are blurred and the importance of bi- and multi-lingualism becomes necessary to sustain this constant contact. However, some people succeed while others fail in their attempt to learn a second language. That is why this article focuses on studying some factors affecting individual learner differences in learning a second language in order to answer the question: Why do some learners do better than others?